湾景小学 一年级听写表(1A)

姓名:			班级:		
听写 (一):	第一课《非	浅上学了》		日期:	
识写字:	1. -	wǔ 2. 五			
看图 选字:	yī 1. 衣	yǔ 2. 雨	3. 牙	yú 4. <u>鱼</u>	wŏ 5. 我
				日期:	
识写字:	bā 1. 八 bù 6. 不	2. 木	3. 大	4. 土	nǚ 5. 女
	tā	2. 的	nĭ	mā ma 4. 妈妈	bà ba 5. 爸爸
			kě	日期:	gī gè
识写字: 看图 选字:	1. 几 hé	2. 立 kū	3. 可 xǐ	4. 去 hē 4. 喝	5. 七个
选字:	1. 内 gē ge 6 平平	2. 犬 hé 7. 和	3. 冼 kě yǐ g 可以	4. 哟 ma 0. 瓜	5. 起立

听写(四):第四课《我喜欢打篮球》

日期:

识写字:

了

rì 日 2.

zĭ 3. 子

zhī 4. 只

5. 十四

bā shì 6. 巴士

看图

chē 车 1.

zì 2. 字

chí 3. 尺

shì 4. 是

dú shū 5. 读书

选字:

chī 咛 6.

chū qù 7. 出去

听写(五):第五课《现在几点》

日期:

识写字:

sān 三

shū 书 2.

wáng 王 3.

zǎo 早 4.

hái zi

wů 午 5.

王

tài 6. 太

bàn 7. 半

bā shì lái le 8. 巴士来了。

看图

tài yáng 1. 太阳

lắo shī 2. 老师

shū bāo 3. 书包 4. 孩子

zài

5.

选字:

hǎo 好 6.

zǎo ān 早安 7.

8. 在

wán 玩 9.

听写 (六): 第六课《我感冒了》

zŏu

日期:

识写字:

kǒu 口

mù 2. 目

zì jí

shǒu 手 3.

4. 我

头 5.

tóu

看图

zú 1. 足

6. 走

shé 2. 舌

7. 自己

gōng gong 3. 公 公

dōng xi 东西 5. 4.

yào 要

选字:

kàn 6. 看

yŏu 7. 有

gǒu 狗 8.

它 9.

听写(七):第七课《这是我的学校》

日期:

识写字:

1.

mén 2. 门

3. 人

rén

wèn 问 4.

gōng chắng 5. 工 \mathcal{F}

ér zi

běn zi

6. 儿子 7. 本子

dì fāng

méi

mèi mei

看图

zhè lǐ

shén me

选字:

1. 这里 2. 什么 3. 地方 4. 没

5. 妹妹

听写(八):第八课《今天有体育课吗》

shān xià

日期:_____

识写字:

- liù 1. 六
- jiǔ 2. 九

7.

- xīn 3. 心
- xiǎo
- tiān shàng 5. 天上

看图

- shí 1. 石
- niú 2. 牛
- yáng 3. 羊
- niǎo 4. 鸟
 - 乌 5. 耳

选字:

jīn tiān 6. 今天

6. 山下

liǎng diǎn 7. 两点

xià wǔ

下午

jiàn 8. 见

听写(九): 第九课《我的东西不见了》

日期:_____

识写字:

- shuǐ 1. 水
- shǎo 2. 少
- yě 3. 也
- zài 4.在
- xiě 5. 写

- wén jù 6. 文具
- wǒ huí lái le 7. 我回来了。

看图

- huá wén 1. 华文
- nà 2. 那
- shuō huà 3. 说话
- jiā 4. 家
- duō 5. 多

选字:

- xǐ huān 6. 喜欢
- rèn 7. 认
- huà huà 8. 画 画

听写(十):第十课《课室里有什么》

日期:_____

识写字:

- guān 1. 关
- yǒu 2. 有
- yuè 3. 月
- huǒ 4.火
- shēng rì 5. 生日

xué xí

学习

- kāi mén 6. 开门
- tiān shàng yǒu bái yún 7. 天上有白云。

看图

- sǎo 1. 扫
- huā 2. 花
- hái 3. 还

diàn

- tóng xué 4. 同学 5.

- 选字:
- péng you 6. 朋友
- fēng 7. 风
- 8. 电